TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU** **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14 /2022/ HNGĐ - ST
Ngày 27 - 4 - 2022
"Về việc ly hôn, tranh chấp
về nuôi con."

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU, TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Khắc Tuyn.

*Các Hội thẩm nhân dân**:***

1. Ông Nguyễn Văn Bẩy.

2. Ông Trần Văn Nam.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đặng Thanh Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Nhàn - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2022, tại Hội trường Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 410/2021/TLST – HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2021 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2022 và các Quyết định hoãn phiên tòa: số 05 /2022/QĐST - HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2022; số 11 /2022/QĐST - HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2022; số 18 /2022/QĐST - HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Lê Thị B.

Địa chỉ cư trú: khu N, phường K, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

2. Bị đơn: anh Phạm Văn T.

Địa chỉ cư trú: khu N, phường K, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và tại bản tự khai nguyên đơn chị Lê Thị B trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Phạm Văn T được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) K, huyện (nay là thị xã) Đ, tỉnh Quảng Ninh vào tháng 10 năm 1999. Sau khi kết hôn hai người về

chung sống tại khu N, phường K, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh T mải chơi làm ảnh hưởng đến kinh tế gia đình, không có trách nhiệm với vợ, con. Mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng anh, chị đã sống ly thân mỗi người một nơi từ năm 2015. Trong thời gian sống ly thân, mặc dù hai vợ chồng đã cùng nhau tìm cách hàn gắn tình cảm, gia đình hai bên cũng đã động viên hòa giải nhưng không có kết quả. Nay chị B nhận thấy tình cảm dành cho anh T không còn, cuộc sống chung của hai người không có hạnh phúc. Vì vậy, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: giữa chị B và anh T có hai con chung tên là Phạm Thu H, sinh ngày 30 tháng 4 năm 2000 và Phạm Thu H1, sinh ngày 12 tháng 3 năm 2006. Khi ly hôn, chị B nhận trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phạm Thu H1 cho đến khi thành niên, chị B không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với con Phạm Thu H đã trưởng thảnh, tự lập được nên chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với bị đơn anh Phạm Văn T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, thông báo về các phiên họp, phiên hòa giải theo quy định nhưng đều vắng mặt.

** Khi tiến hành xác minh, mẹ của anh T cung cấp thông tin như sau:*

Anh T và chị B và kết hôn năm 1999, thời gian đầu vợ chồng chung sống tại khu K, phường K. Đến năm 2015 thì chuyển đến khu N, phường K, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh sinh sống. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó do anh T bận công việc, ít có thời gian quan tâm, chăm sóc gia đình nên vợ chồng không còn tình cảm với nhau. Vì là lao động tự do nên anh T không có nơi làm việc cụ thể, bà không biết hiện nay anh T đang làm việc ở đâu nhưng anh vẫn về thăm nhà, cho tiền các con ăn học và thường xuyên liên lạc trao đổi thông tin với bà, một số giấy tờ Tòa án gửi về bà đều thông báo cho anh T. Việc chị B có đơn ly hôn, anh T đã biết, tuy nhiên anh T có ý kiến là: trước khi làm thủ tục ly hôn chị B không thông tin gì cho anh nên việc ly hôn do chị B tự quyết định. Về con chung, anh T và chị B có hai con chung, con lớn sinh năm 2000, con nhỏ sinh năm 2006. Về tài sản chung, nợ chung của hai người bà không nắm rõ. Về việc chị B xin ly hôn, bà không can thiệp vì đây là vấn đề riêng của vợ chồng anh T, chị B.

** Khi tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự, đại diện chính quyền địa phương cung cấp thông tin như sau:*

Chị B và anh T có đăng ký kết hôn tại tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) K, huyện (nay là thị xã) Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh vào tháng 10 năm 1999. Quá trình chung sống vợ chồng chị B và anh T có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn địa phương không nắm rõ. Anh T vẫn cư trú tại địa phương nhưng đi làm xa thỉnh thoảng mới về hoặc thông tin về nhà. Chị B và anh T có hai con chung, hiện nay hai con chung đang ở cùng với mẹ. Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng chị B, anh T địa phương không nắm rõ.

** Tại biên bản lấy lời khai của con chưa thành niên, cháu Phạm Thu H1 khai:*

Hiện nay cháu đang học lớp 10 trường THPT Đ. Từ trước đến nay cháu vẫn ở cùng bố mẹ cháu. Được bố mẹ quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho cháu ăn học. Quá trình chung sống giữa bố mẹ cháu có nhiều mâu thuẫn . Nếu bố mẹ cháu không ở cùng nhau nữa thì cháu có nguyện vọng được ở cùng mẹ cháu vì cháu thấy ở với mẹ thì cháu được chăm sóc đầy đủ và có điều kiện học tập tốt hơn.

** Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Triều phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa quá trình tiến hành tố tụng, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn quá trình tham gia tố tụng đã chấp hành và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Bị đơn chưa thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn; áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình, giải quyết cho chị Lê Thị B được ly hôn với anh Phạm Văn T ; giao con chung chưa thành niên cho chị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; anh T không phải cấp dưỡng cho con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: nội dung yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị B thuộc những tranh chấp về hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Phạm Văn T hiện đang cư trú tại phường K, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử vào hồi 09 giờ 00 ngày 15 tháng 2 năm 2022 nhưng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất, do đó Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào hồi 08 giờ 00 ngày 16 tháng 3 năm 2022. Sau đó, vào các ngày 16 tháng 3 năm 2022, ngày 05 tháng 4 năm 2022 Tòa án đã quyết định hoãn phiên tòa và ấn định thời gian xét xử vụ án vào hồi 14 giờ 00 ngày 27 tháng 4 năm 2022. Tòa án đã thực hiện việc niêm yết công khai các văn bản tố tụng cho anh T theo quy định. Tuy nhiên, đến thời điểm mở phiên tòa anh T vẫn vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Lê Thị B và anh Phạm Văn T tự nguyện về chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn theo quy định nên được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống giữa chị B và anh T đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, dẫn đến vợ chồng đã sống ly thân. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã niêm yết các văn bản tố

tụng tại nơi cư trú và thông tin cho người thân của anh T. Như vậy, anh T đã biết việc chị B có đơn ly hôn nhưng không đến Tòa án để vợ chồng hòa giải khắc phục những mâu thuẫn trở về đoàn tụ với nhau.

Điều đó thể hiện anh T cũng không còn tình cảm với chị B, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên cần chấp nhận cho chị B được ly hôn anh T theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về con chung: chị Lê Thị B và anh Phạm Văn T có hai con chung tên là Phạm Thu H , sinh ngày 30 tháng 4 năm 2000 (đã thành niên) và Phạm Thu H1, sinh ngày 12 tháng 3 năm 2006. Khi vợ chồng ly thân, cháu H1 vẫn ở cùng chị B, được chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển bình thường, chị B cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con. Còn anh T không có quan điểm cụ thể về việc nuôi dưỡng con chung. Do đó, cần giao con chưa thành niên cho chị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp quy định của pháp luật và nguyện vọng của con. Đối với con Phạm Thu H là người đã thành niên nên Tòa án không đề cập giải quyết. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, chị B không có yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

Trong quá trình nuôi dưỡng con chưa thành niên, nếu xét thấy người trực tiếp nuôi con không đủ điều kiện hoặc lợi ích của con chưa thành niên không được đảm bảo thì căn cứ Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, các đương sự hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: các đương sự không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: chị Lê Thị B là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị B được ly hôn anh Phạm Văn T.

2. Về con chung: Chị Lê Thị B có quyền, nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Phạm Thu H1, sinh ngày 12 tháng 3 năm 2006 cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi).

Anh Phạm Văn T không phải cấp dưỡng cho con.

Anh Phạm Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con. Chị B cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: Chị Lê Thị B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0009178 ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đông Triều. Chị B đã nộp đủ tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

***Nơi nhận*:**
- Viện KSND thị xã Đông Triều;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Chi cục THA DS thị xã Đông Triều;
- Các đương sự;
- Cơ quan đã thực hiện việc ĐKKH;
- Lưu HS + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Khắc Tuyn